

学生汉英搭配词库

汉英搭配大词典编纂委员会 编

A WORD-STOCK
OF
CHINESE-ENGLISH
COLLOCATIONS
FOR
STUDENTS

华南理工大学出版社

学 生
汉英搭配词库

A WORD-STOCK
OF
CHINESE-ENGLISH
COLLOCATIONS
FOR
STUDENTS

汉英搭配大词典
编纂委员会 编

华南理工大学出版社

·广州·

图书在版编目 (CIP) 数据

学生汉英搭配词库/汉英搭配大词典编纂委员会编. —广州: 华南理工大学出版社, 2001.7

ISBN 7-5623-1703-8

I. 学… II. 汉… III. 英语-词汇-汉、英 IV. H313

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2001) 第 031988 号

总发行: 华南理工大学出版社

(广州五山华南理工大学 17 号楼, 邮编 510640)

发行电话: 020-87113487 87111048 (传真)

E-mail: scut202@scut.edu.cn

<http://www2.scut.edu.cn/press>

责任编辑: 罗月花 黄丹丹

印刷者: 中山市新华印刷厂印装

开本: 787×1092 1/32 印张: 24.625 字数: 966 千

版次: 2001 年 7 月第 1 版第 1 次印刷

印数: 1—5000 册

定价: 33.00 元

版权所有 盗版必究

汉英搭配大词典编委委员会

主 编：杨 格

主编助理：黄秀梅

副 主 编：

林维成 陈羽纶 廖綵胜 黄 远 黄长青 王天明

张新红

常务副主编：林维成 黄 远

常务编委：

张继承 许为础 赵伟礼 王天明 凌子健 钟书能

英文编委（按汉语拼音顺序）：

仓兰菊	陈白玉	陈浩海	陈 凯	陈道明	陈典力
陈敦金	陈敦全	陈维振	杜金榜	杜夕玲	杜余培
葛晓红	辜丹心	郭家诤	郭景云	郭著章	何莉玲
洪 青	黄 远	黄长青	黄浩枢	黄希哲	黄修齐
黄秀梅	黄之勇	黄种士	季叶克	姜瑞璋	蒋云林
李 坚	李聪普	李国南	李民生	李润林	李习之
李晓红	李英垣	李在铭	连淑能	廖綵胜	林本椿
林大津	林 谷	林纪焘	林生趣	林维成	林志扬
凌子健	刘秉钧	刘 佳	刘敏中	刘希彦	刘贤彬
刘新奇	卢思源	彭 崑	邱华玲	阮 坤	沙昭宇
施拉克	司福成	苏钧泽	苏天球	谭伟红	王 戈
王国富	王怀辉	王惠民	王基鹏	王家骅	王建成
王启尧	王全利	王天明	王向斌	王易仓	魏丽华
吴钧陶	吴泉生	吴瑞玉	吴绍健	吴松江	夏侯炳
夏 宜	肖洪根	萧昉宗	谢东海	谢 雯	谢永仁

徐锦铭	徐振忠	许崇信	许孟雄	许为基础	许竹君
杨荷卿	杨仁敬	杨翔翔	杨学泉	姚楠	于海疆
余惠芬	张洪涛	张继承	张梦井	张伟煌	张新红
章恒珍	赵淑梅	赵伟礼	赵伟仁	赵新城	郑厚生
郑金殿	郑声滔	郑宗杜	钟书能	周凤岐	周敬华
周玉生	朱以方	庄建灵	庄锡福	庄志兴	邹东旗
邹红英					

中文编委（按汉语拼音顺序）：

白少帆 何培基 黎尽忠 刘潇瑛 陆昭环 阮温陵
王建设 杨清顺

电脑编辑：林维成

前 言

《学生汉英搭配词库》积累了诸多英语专家数年的心血，也是一次勇敢的尝试，现奉献出来，以求得行家的指点。

词库所收的条目比较多，目的是扩大学生的知识面，也让有急需的人都能试用一下，以备更大的同类搭配词库问世。

本词库以中小学生为主要阅读对象，兼及大学低年级学生和英语自学者。汉语字头 3000 多，语条 3 万多，可满足学生做作业和写作的需要。

本词库是搭配词库，不是词典，故对词义不作经典解释。各语条没有语法说明，没有同义辨析；在汉英对译中，汉语的字词界线亦不作区分。这些细节问题留待其他专业书去解决。

汉语语条的确立依据实际语言的运用，不拘泥于书面语言，适合于汉语母语的学习者，也兼顾非汉语母语的学习者。

该词库的编纂要追溯到 1994 年。当时，由上海世界外语导学中心发起，组编“汉英搭配大词典”，不久又成立了汉英搭配大词典编辑委员会，开始了艰难的历程。1997 年由广东多语翻译研究会接续组编。编纂历时数年，有百位教授专家参编，积累了百万条词例。由于容量超大，无法以全书出版，只能按专业分类出版。

《学生汉英搭配词库》就是在“汉英搭配大词典”的基

础上进行缩编的。参加缩编的有赵伟礼、林维成、邱华玲、黄之勇、何莉玲、姚楠、黄浩枢、萧昉宗、陈白玉、许竹君、凌子健、刘新奇、谢雯、杨荷卿、仓兰菊、吴瑞玉、李习之、赵淑梅、夏侯炳、王向斌、王启尧、夏宜、刘佳等人，由林维成担任电脑编辑，由王天明、钟书能、赵伟礼、杨格、李国南、徐振忠、林维成做了审定，最后，由邱华玲做了终审。

汉英搭配大词典

编纂委员会

2001年3月

凡 例

一、只收搭配条目。单音词一律不收。双音词，由于一般汉英词典都收入，故即使属于搭配词组，本书也不收。三字以上的组合多属搭配结构，故一般都收，最长的语条以十字为限。入收范围大部分为普通语条，科技语条只酌量收入，政治方面的陈旧语条不收。对于一些汉语语条很常见，但对译出来的英语含有冷僻的单词时，尽量不收，以免增加学习者的负担。

二、词条排序按汉语拼音排序，遇到一字多音的，分开插排。例如：“长”字，有 cháng 和 zhǎng 两种发音。按电脑排序，全部都排在 C 首字母下，本词库则把属于 Z 首字母发音的，如“长身体”、“长工资”等排到 Z 首字母下。

三、汉语搭配形式大致包括：名词+名词，名词+动词，动词+名词，形容词+名词，副词+动词，副词+形容词，介词+名词，以及多层搭配等等。

四、汉语与英语对译之间空一个字。英语不同译义间用分号相隔。

五、汉语中的引号和书名号一律省略。汉语、英语中的括号一律省略。

六、汉英译义尽量对等。

七、英语拼写采用美式英语。

八、英语对译语词首部的冠词一般省略。

九、为便于使用者组句，汉语及英语等语条均不作完整的句子看待；在形式上，句首不大写，句末无句号；句末有问号者，只强调疑问，而不作完整句子看待。

例如：

后来怎么样？what happened later on?

十、汉语可通配的语条用“某人”、“某物”、“某地”以及省略号

“……”来代替，具体内容由使用者自行确定。

例如：

安慰某人 give comfort to sb; comfort sb

打碎某物 knock sth to pieces

搬到某地去 move to spl

从……开始 begin with…

十一、本词库英译中所用的缩略语如下：

sb 某人

sb's 某人的

oneself 某人自己

sth 某事，某物

spl 某地，某处

例如：

打来电话 call sb up

音容笑貌 sb's lovely voice and happy countenance

扮作商人 disguise oneself as a merchant

摆样子 do sth for show

音 节 表

(音节右边的数字为词库正文的页码)

A		bǎng	20	bō	44	cháng	68	chǔn	70	dēng	102	
		bàng	20	bó	46	chǎng	68	chuò	70	dèng	103	
	āi	1	bǎo	20	bǒ	47	chàng	68	cōng	70	dèng	103
	ái	1	báo	21	bò	47	chǎo	68	còu	70	dī	103
B	ǎi	1	bǎo	21	bǔ	47	chǎo	69	cūi	70	dí	104
	ài	1	bào	25	bù	48	chē	69	cui	70	dí	104
	ān	3	bēi	27	C	chē	69	cùn	70	dī	105	
	àn	4	běi	28		chén	69	cuò	70	diǎn	107	
	āng	10	bèi	29		cǎ	66	chēng	69	D	diǎn	107
	áng	11	bēn	30		cǎi	66	chéng	69		diàn	107
	āo	11	bēn	31	cái	66	chī	69	dā	71	diào	108
	áo	11	bī	32	cǎi	66	chí	69	dá	71	diào	109
	ào	11	bí	32	cài	66	chì	69	dǎ	71	diē	110
			bǐ	32	cān	66	chōng	69	dà	79	dié	110
			bì	33	cán	67	chōu	69	dāi	84	dīng	110
	bā	12	biān	36	cán	67	chóu	69	dài	84	dīng	110
	bá	12	biǎn	37	cāng	67	chòu	69	dài	84	dīng	110
	bǎ	12	biàn	37	cáng	67	chū	69	dān	88	diū	114
	bà	13	biāo	39	cǎo	67	chǔ	70	dàn	92	dōng	115
	bǎi	13	biǎo	39	cǎo	67	chù	70	dàn	92	dōng	116
bái	13	biē	41	cè	67	chuān	70	dāng	93	dòng	116	
bǎi	14	bié	41	céng	67	chuán	70	dǎng	96	dǒu	117	
bài	16	biě	41	chā	67	chuǎn	70	dǎng	97	dǒu	117	
bǎn	16	bīn	41	chá	67	chuāng	70	dǎo	97	dǒu	118	
bán	16	bīn	42	chāi	68	chuǎng	70	dǎo	98	dū	118	
bǎn	17	bīng	42	chái	68	chuàng	70	dào	99	dú	118	
bàn	17	bīng	43	chán	68	chuī	70	dē	101	dū	120	
bǎng	19	bīng	44	chǎn	68	chuī	70	dé	101	dù	120	

	duān 120	fàng 139	gé 169	H	huá 226	jiàn 264
	duǎn 120	fēi 140	gè 171		huà 226	jiǎng 266
	duàn 120	fēi 143	gēi 173		hǎ 202	jiǎng 267
	duī 121	fēi 143	gēn 173		hǎ 202	jiàng 268
	duì 121	fèi 143	gēng 174		hái 202	jiāo 268
	dūn 122	fēn 144	gēng 174		hǎi 202	jiāo 270
	dùn 122	fén 146	gōng 174		hài 204	jiào 271
	duō 122	fēn 146	gōng 181		hǎn 204	jiē 273
	duó 124	fèn 147	gòng 182		hán 204	jié 274
	duǒ 124	fēng 147	gǒu 183		hàn 206	jiě 276
	duò 125	féng 150	gǒu 183		hàn 206	jiè 277
E		fèng 150	gòu 184	hǎng 207	huāng 234	jīn 277
		fó 151	gū 184	háng 207	huī 235	jīn 278
	ē 126	fǒu 151	gǔ 185	háo 208	huí 235	jīn 279
	é 126	fū 151	gù 187	hǎo 209	huǐ 236	jīng 282
	è 126	fú 151	guā 188	hào 210	huì 237	jīng 285
ēn 126	fū 153	guà 188	hē 211	hūn 238	jīng 286	
èn 126	fù 154	guà 188	hé 211	hún 239	jiǒng 286	
ér 126	G	guāi 189	hè 215	hùn 240	jiū 287	
ěr 126		guài 189	hēi 215	huō 240	jiù 287	
èr 127		gā 158	guān 189	hěn 216	huǒ 241	jū 288
		gāi 158	guān 191	hèn 216	huò 242	jú 289
		gǎi 158	guān 191	hēng 217	J	jǔ 289
fā 128	gài 159	guǎng 192	héng 217	jù 290		
fá 130	gān 159	guǎng 193	hōng 218	jī 245		juān 291
fǎ 130	gǎn 161	guàng 194	nóng 218	jí 249		juān 292
fà 131	gàn 162	guī 194	hóu 219	jǐ 252		juān 292
fān 131	gāng 163	guǐ 195	hǒu 219	jì 253		juē 292
fán 131	gǎng 164	guì 196	hòu 219	jiā 256		jué 292
fàn 133	gàng 164	gūn 196	hū 221	jiá 259		jūn 293
fàn 135	gāo 164	guō 196	hú 221	jiǎ 259		jùn 295
fāng 136	gǎo 167	guó 197	hǔ 222	jià 260		K
fáng 136	gào 168	guō 200	hù 223	jiān 260		
fǎng 138	gē 168	guò 200	huā 225	jiǎn 262	kā 296	

kǎ	296	kuàng	312	liàn	321	mǎ	329	mō	339	niè	356		
kāi	296	kūi	313	liáng	321	mà	329	mó	339	nín	356		
kǎi	299	kuí	313	liǎng	321	mǎi	330	mò	340	nǐng	356		
kǎn	299	kuǐ	313	liàng	322	mǎi	330	mò	340	nǐng	357		
kǎn	299	kuì	313	liáo	322	mǎi	330	mǒu	340	nǐng	357		
kàn	299	kūn	313	liào	322	mǎn	330	mǒu	340	niú	358		
kāng	300	kǔn	313	liào	322	mǎn	330	mǔ	340	niǔ	358		
káng	300	kùn	313	liè	322	mǎn	331	mù	340	niù	359		
kàng	300	kuò	313	lín	323	mǎng	331	N		nóng	359		
kǎo	301	L		lǐn	323	mǎng	332			nòng	361		
kǎo	302			lìn	323	mǎo	332		ná	342	nú	362	
kē	302		lǎ	lǐng	323	máo	332		nǎ	342	nǚ	362	
ké	303		lǎ	lǐng	324	mào	332		nà	342	nù	362	
kě	303		là	lǐng	324	méi	332		nǎi	343	nǚ	362	
kè	304		lái	liū	324	měi	333		nài	343	nuǎn	363	
kěn	306		lài	liú	324	mén	333		nán	344	nuè	364	
kēng	306		lán	liù	325	mèn	333		nàn	348	nuó	364	
kōng	306		lǎn	lóng	325	měng	334		náng	348	nuò	364	
kǒng	308		lǎn	lǒng	325	mèng	334		nǎo	348	O		
kòng	308		lǎng	lòu	325	mí	334		nào	348			
kǒu	308		làng	lú	325	mǐ	334		nèi	349		ōu	365
kǒu	308		lǎo	lù	326	mì	334		nèn	351		ōu	365
kòu	309		láo	lǔ	326	mián	335		néng	351	òu	366	
kū	310		lǎo	lǔ	326	miǎn	335		ní	352	P		
kū	310		lè	luán	326	miǎn	335		nǐ	353			
kù	310		léi	luán	326	miáo	336		nì	353		pā	367
kuā	310		lèi	luè	326	miǎo	336		niǎn	353		pá	367
kuà	311		lěng	lún	327	miào	336		nián	353	pà	367	
kuài	311		lěng	lǔn	327	miè	336		niǎn	356	pāi	367	
kuān	311		lí	luó	327	mín	336		niàn	356	pái	368	
kuǎn	312		lǐ	luò	327	mǐn	337		niàng	356	pǎi	371	
kuāng	312		lì	M		míng	337		niàng	356	pài	371	
kuáng	312		lián			mǐng	339		niǎo	356	pān	371	
kuàng	312		lián		má	329	míng	339	niē	356	pán	372	

pàn 373	pīng 395	qīng 437	ròu 454	shǎng 463	shuàn 514
pāng 374	píng 395	qióng 438	rú 454	shàng 463	shuǎng 516
páng 374	pō 405	qiū 439	rù 454	shāo 465	shuǎng 516
pàng 375	pó 406	qiú 439	ruǎn 454	shào 465	shuǐ 516
pāo 375	pò 406	qū 441	rui 454	shào 466	shuǐ 516
páo 376	pōu 409	qú 441	rùn 455	shē 466	shuǐ 525
pào 376	pū 409	qǔ 441	ruò 455	shé 466	shǔn 525
pào 377	pú 411	qù 443	S	shě 467	shǔn 525
pēi 377	pǔ 411	quān 443		shè 467	shuō 526
péi 377	pù 414	quán 443		shēn 470	shuò 527
pèi 379	Q	quǎn 447		shén 473	sī 527
pēn 381		quàn 447	sā 456	shěn 474	sǐ 531
pén 381		quē 447	sǎ 456	shèn 475	sì 531
pēng 381		qué 448	sǎi 456	shēng 475	sǒng 534
péng 381	qí 416	què 448	sān 456	shéng 479	sǒng 534
pěng 382	qǐ 419	qún 449	sǎn 457	shěng 479	sòng 534
pèng 382	qì 420	R	sàn 457	shèng 479	sōu 535
pī 382	qiā 421		sāng 457	shǐ 480	sū 535
pí 385	qià 422	rán 451	sǎng 457	shí 482	sú 535
pǐ 385	qiǎ 422	ràn 451	sàng 457	shǐ 488	sù 535
pì 386	qián 425	ràng 451	sǎo 458	shì 489	suān 537
piān 387	qiǎn 428	ráo 451	sǎo 458	shōu 494	suàn 537
pián 388	qiàn 428	rǎo 451	sào 458	shǒu 497	suī 538
piàn 388	qiāng 428	rào 451	sè 458	shòu 502	suí 538
piǎo 388	qiáng 429	rě 451	sēn 458	shū 505	suǐ 539
piáo 389	qiǎng 430	rè 451	shā 458	shú 508	sui 539
piáo 389	qiǎo 430	rén 452	shā 459	shǔ 509	sūn 539
piào 389	qiáo 430	rěn 453	shà 459	shù 510	sūn 540
piē 390	qiào 431	rèn 453	shāi 459	shuā 512	suō 541
piě 390	qiè 431	rēng 453	shài 459	shuǒ 512	suǒ 542
pīn 390	qīn 431	rì 453	shān 459	shuāi 513	T
pín 391	qīng 431	róng 454	shàn 460	shuǎi 513	
pīn 393	qíng 435	rǒng 454	shàn 460	shuài 513	
pìn 395	qíng 437	róu 454	shāng 461	shuān 513	
					tā 544
					tǎ 544

tài	544	tóu	557	wēn	577	xié	609	yà	628	yóu	667		
tān	544	tū	559	wén	577	xiě	609	yān	628	yǒu	671		
tán	544	tú	559	wēn	580	xiè	609	yán	628	yòu	679		
tǎn	545	tǔ	560	wèn	581	xīn	610	yàn	632	yū	681		
tàn	545	tù	560	wèng	581	xìn	614	yàn	633	yú	681		
táng	545	tuán	561	wō	581	xīng	615	yǎng	633	yǔ	683		
tāng	545	tuī	561	wō	581	xíng	615	yáng	633	yù	685		
tàng	545	tuí	562	wò	581	xǐng	617	yàng	634	yuān	690		
tāo	545	tuì	562	wū	582	xíng	617	yàng	634	yuán	690		
táo	546	tūn	562	wú	582	xiōng	617	yāo	634	yuǎn	694		
tǎo	546	tún	562	wū	587	xióng	618	yáo	635	yuàn	695		
tào	546	tuō	562	wù	589	xiū	618	yǎo	635	yuē	695		
tè	546	tuó	563	X		xiǔ	619	yào	635	yuè	695		
téng	547	tuǒ	563			xiù	620	yē	636	yún	698		
tī	547	tuò	563			xū	620	yé	636	yǔn	698		
tí	547	W				xú	621	yě	636	yùn	698		
tǐ	548			xǔ	621	yè	636	Z					
tì	549			xù	621	yī	637						
tiān	549	wā	564	xuān	621	yí	643			zá	700		
tián	550	wá	564	xiā	593	xuán	622	yǐ	643	zāi	700		
tiào	551	wǎ	564	xiá	594	xuān	622	yì	646	zǎi	700		
tiào	551	wài	564	xiān	595	xuàn	623	yīn	648	zài	700		
tiào	552	wǎn	566	xián	596	xuē	623	yín	650	zàn	700		
tiào	552	wǎn	566	xiǎn	597	xué	623	yīn	651	zāng	700		
tiē	552	wǎn	567	xiàn	597	xuě	624	yìn	654	zàng	700		
tiě	552	wǎn	568	xiāng	599	xuè	624	yīng	655	zāo	701		
tīng	553	wǎng	569	xiáng	601	xūn	625	yīng	657	záo	701		
tíng	553	wǎng	569	xiǎng	601	xún	625	yīng	658	zǎo	701		
tǐng	554	wǎng	569	xiàng	602	xùn	625	yīng	659	zào	701		
tǒng	554	wàng	570	xiǎo	604	Y		yōng	661	zé	701		
tóng	555	wēi	571	xiáo	605			yóng	662	zéi	701		
tǒng	556	wéi	573	xiǎo	605			yǎ	627	yǒng	662	zēn	701
tòng	557	wěi	575	xiào	608			yá	628	yòng	663	zēng	701
tōu	557	wèi	575	xiē	608	yǎ	628	yōu	665	zèng	701		

12 音节表

zhā	701	zháo	704	zhī	708	zhǔ	722	zhǔn	734	zú	757
zhá	702	zhào	704	zhí	708	zhù	724	zhuō	734	zǔ	757
zhà	702	zhào	704	zhǐ	709	zhuā	726	zhuó	735	zuān	758
zhāi	702	zhē	704	zhì	710	zhuài	726	zī	736	zuàn	759
zhài	702	zhé	704	zhōng	711	zhuān	726	zǐ	738	zuǐ	759
zhān	702	zhè	705	zhǒng	716	zhuǎn	728	zì	738	zuì	759
zhǎn	702	zhēn	705	zhòng	716	zhuàn	730	zōng	751	zūn	762
zhàn	702	zhèn	705	zhōu	719	zhuāng	730	zǒng	753	zǔn	763
zhǒng	702	zhèn	705	zhóu	720	zhuàng	732	zòng	754	zuǒ	763
zhǒng	703	zhēng	706	zhòu	720	zhuī	732	zǒu	755	zuò	764
zhàng	703	zhěng	706	zhū	720	zhuì	733	zòu	757		
zhāo	703	zhèng	707	zhú	721	zhūn	734	zū	757		

总 目

前言	3
凡例	5
音节表	7
正文	1~769
A	1
B	12
C	66
D	71
E	126
F	128
G	158
H	202
J	245
K	296
L	315
M	329
N	342
O	365
P	367
Q	415
R	451
S	456
T	544

W	564
X	591
Y	627
Z	700